



Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”) (mã CK: HAG) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2022 như sau:

Đvt: Tỷ đồng

Khoản mục	BCTC hợp nhất Quý IV/2022	BCTC hợp nhất Quý IV/2021	Biến động
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	288	98	190

1. Hoạt động kinh doanh

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ tăng 877 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý IV/2021: 733 tỷ đồng; Quý IV/2022: 1.610 tỷ đồng). Biến động chủ yếu như sau:
 - + Doanh thu trái cây tăng 69 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý IV/2021: 469 tỷ đồng; Quý IV/2022: 538 tỷ đồng).
 - + Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng 213 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý IV/2021: 149 tỷ đồng; Quý IV/2022: 362 tỷ đồng).
 - + Doanh thu bán heo tăng 561 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý IV/2021: 115 tỷ đồng; Quý IV/2022: 676 tỷ đồng).
 - + Doanh thu bán bò thịt tăng 33 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý IV/2021: không phát sinh; Quý IV/2022: 33 tỷ đồng).
- Giá vốn hàng bán trong kỳ tăng 680 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý IV/2021: 511 tỷ đồng; Quý IV/2022: 1.191 tỷ đồng). Biến động chủ yếu như sau:
 - + Giá vốn bán trái cây giảm 38 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý IV/2021: 291 tỷ đồng; Quý IV/2022: 253 tỷ đồng).
 - + Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng 207 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý IV/2021: 134 tỷ đồng; Quý IV/2022: 341 tỷ đồng).
 - + Giá vốn bán heo tăng 480 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý IV/2021: 86 tỷ đồng; Quý IV/2022: 566 tỷ đồng).
 - + Giá vốn bán bò thịt tăng 32 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý IV/2021: không phát sinh; Quý IV/2022: 32 tỷ đồng).
- Chi phí quản lý trong kỳ giảm 405 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý IV/2021: 140 tỷ đồng; Quý IV/2022: (265) tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do trong Quý IV/2022 Tập đoàn đã tăng hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu.

2. Hoạt động tài chính

- Doanh thu tài chính trong kỳ giảm 45 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý IV/2021: 127 tỷ đồng; Quý IV/2022: 82 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do tiền lãi cho vay trong Quý IV/2022 giảm so với cùng kỳ năm ngoái.
- Chi phí hoạt động tài chính trong kỳ tăng 349 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (Quý IV/2021: 13 tỷ đồng; Quý IV/2022: 407 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do trong Quý IV/2022 Tập đoàn đã tăng trích dự phòng khoản đầu tư vào Nhóm Công ty HNG.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Trụ sở Chính: 15 Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Tp.Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Tel: (+84) 0269 2225 888 Fax: (+84) 0269 2222 335 Email: info@hagl.com.vn



Các lĩnh vực khác của Công ty không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2022.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
TỔNG GIÁM ĐỐC**



VÕ TRƯỜNG SƠN





Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2022

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 44

ĐƠN
CỔ
CỔ
ĐÀ
GI
EIK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.162.952.279	7.051.853.577
110	I. Tiền	4	72.372.525	78.298.037
111	1. Tiền		72.372.525	78.298.037
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.896.244.045	6.535.652.693
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	966.673.012	553.790.175
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	766.151.359	147.090.473
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	4.017.224.677	6.516.258.180
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.171.523.523	785.572.698
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(25.328.526)	(1.467.058.833)
140	III. Hàng tồn kho	9	1.119.398.289	410.031.564
141	1. Hàng tồn kho		1.121.739.864	413.734.969
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.341.575)	(3.703.405)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		74.937.420	27.871.283
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		38.911.021	7.124.641
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		32.886.900	17.611.524
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.139.499	3.135.118
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.788.466.124	11.387.831.414
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.434.039.641	2.958.712.989
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.761.129.121	2.452.838.426
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	697.198.750	649.545.621
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(24.288.230)	(143.671.058)
220	II. Tài sản cố định		3.821.994.407	2.809.669.569
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.560.311.054	2.686.778.608
222	Nguyên giá		4.618.730.568	3.518.323.463
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.058.419.514)	(831.544.855)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	261.683.353	122.890.961
228	Nguyên giá		291.426.419	145.540.126
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.743.066)	(22.649.165)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	59.975.442	62.606.294
231	1. Nguyên giá		74.075.831	74.075.831
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(14.100.389)	(11.469.537)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.645.916.941	3.495.149.075
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4.645.916.941	3.495.149.075
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		441.689.596	1.778.826.680
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	1.049.961.081	1.781.156.721
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(608.271.485)	(2.330.041)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		384.850.097	282.866.807
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	373.667.731	271.900.161
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	11.182.366	10.966.646
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.951.418.403	18.439.684.991

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.710.945.873	13.766.451.651
310	I. Nợ ngắn hạn		8.970.008.136	6.754.505.795
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	535.229.271	359.479.015
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	629.649.562	528.938.858
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	7.123.620	7.155.321
314	4. Phải trả người lao động		80.013.094	98.870.565
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	3.850.493.045	3.088.705.929
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	81.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	406.985.999	161.601.224
320	8. Vay ngắn hạn	22	3.460.410.035	2.509.569.555
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	II. Nợ dài hạn		5.740.937.737	7.011.945.856
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	490.236.779	653.649.038
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	7.816.629	65.398.026
338	3. Vay dài hạn	22	4.818.660.087	5.776.845.065
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	418.756.062	510.611.231
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.468.180	5.442.496
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.240.472.530	4.673.233.340
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.240.472.530	4.673.233.340
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	23.1	9.274.679.470	9.274.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.274.679.470	9.274.679.470
415	2. Cổ phiếu quỹ	23.1	(686.640)	(686.640)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	(1.230.476.945)	(602.619.336)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	282.410.699	282.410.699
421	5. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	23.1	(3.289.531.140)	(4.467.100.553)
421a	- Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(4.469.752.553)	(4.670.130.714)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.180.221.413	203.030.161
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		204.077.086	186.549.700
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.951.418.403	18.439.684.991

Nguyễn Thị Hạnh Thương
 Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Lê Trương Y Trâm
 Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.609.828.297	801.298.669	5.081.287.472	2.187.415.636
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	(68.127.424)	-	(89.997.270)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.609.828.297	733.171.245	5.081.287.472	2.097.418.366
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(1.191.082.558)	(511.004.895)	(3.916.265.294)	(1.590.448.139)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		418.745.739	222.166.350	1.165.022.178	506.970.227
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	81.588.709	127.040.075	486.901.114	735.078.612
22	7. Chi phí tài chính	26	(406.780.617)	(12.509.793)	(1.634.619.673)	(1.090.293.038)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(225.491.995)	(440.620.311)	(778.649.408)	(971.878.185)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		-	-	-	(5.819.760)
25	9. Chi phí bán hàng	27	(50.279.020)	(42.341.283)	(251.538.190)	(129.287.166)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	265.413.325	(140.157.848)	1.402.221.076	174.279.229
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		308.688.136	154.197.501	1.167.986.505	190.928.104
31	12. Thu nhập khác	28	5.320.258	41.986.555	38.657.548	79.670.972
32	13. Chi phí khác	28	(36.175.731)	(132.374.572)	(114.907.359)	(401.205.709)



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
40	14. Lỗ khác	28	(30.855.473)	(90.388.017)	(76.249.811)	(321.534.737)
50	15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		277.832.663	63.809.484	1.091.736.694	(130.606.633)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(520.431)	(566.288)	(3.235.651)	(885.768)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.2	10.874.800	34.309.540	92.070.889	259.098.512
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		288.187.032	97.552.736	1.180.571.932	127.606.111
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		289.730.786	161.106.451	1.180.221.413	203.030.161
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.543.754)	(63.553.715)	350.519	(75.424.050)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		291	174	1.273	219
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)		291	174	1.273	219



Nguyễn Thị Hạnh Thương
Người lập

Ngày 30 tháng 1 năm 2023



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trương Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		1.091.736.694	(130.606.633)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11, 12	322.337.195 (956.533.521)	870.230.953 (885.411.353)
03	Hoàn nhập dự phòng			
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		222.114.717 (443.610.115)	(104.788.770) (455.074.138)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	26	778.649.408	971.878.185
07	Các điều chỉnh khác		-	1.759.669
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.014.694.378	267.987.913
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		113.473.492	(605.054.037)
10	Tăng hàng tồn kho		(526.534.957)	(264.123.046)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(438.910.904)	82.660.109
12	Tăng chi phí trả trước		(151.532.834)	(54.040.134)
14	Tiền lãi vay đã trả		(211.633.434)	(65.501.069)
15	Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	29.1	(3.332.590)	(2.205.764)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.652.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(206.428.849)	(640.276.028)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(526.902.141)	(1.215.681.721)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		33.440.852	227.716.258
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(1.322.838.271)	(2.910.721.238)
24	Tiền thu hồi cho vay		1.487.449.239	1.889.196.184
25	Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(108.511.316)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		792.676.940	3.332.388.023
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.139.726	74.291.023
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		516.966.345	1.288.677.213

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2022

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Cổ đông thiểu số góp vốn		22.594.000	55.000
33	Tiền thu từ đi vay		2.887.163.110	1.458.994.671
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.226.220.118)	(2.126.304.017)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(316.463.008)	(667.254.346)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.925.512)	(18.853.161)
60	Tiền đầu năm	4	78.298.037	97.151.198
70	Tiền cuối năm	4	72.372.525	78.298.037



Nguyễn Thị Hạnh Thương
 Người lập
 Ngày 30 tháng 1 năm 2023



Lê Trương Y Trâm
 Kế toán trưởng



Mô Trường Sơn
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và ba mươi (30) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, ba (3) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là trồng và kinh doanh các loại cây ăn trái; chăn nuôi và kinh doanh heo, bò; sản xuất và mua bán cây giống, kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp; kinh doanh khách sạn; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam (“Ngàn VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý IV năm 2022.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát. Trong trường hợp tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát công ty con nhưng công ty con đang trong quá trình chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn vẫn hợp nhất báo cáo tài chính vào ngày mất quyền kiểm soát và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của công ty con này vào báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán như một nghiệp vụ vốn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

72
31
AI
IA
7/11A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 29 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 8 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

Khấu hao các vườn cây

Chi tiết như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>	
	<i>Vườn mít</i>	<i>(i)</i>
Năm thứ 1		0,82
Năm thứ 2		1,75
Năm thứ 3		4,08
Năm thứ 4		5,83
Năm thứ 5		5,83
Năm thứ 6		5,83
Năm thứ 7		5,83
Năm thứ 8		5,83
Năm thứ 9		5,83
Năm thứ 10		5,83
Năm thứ 11		5,83
Năm thứ 12		5,83
Năm thứ 13		5,83
Năm thứ 14		5,83
Năm thứ 15		5,83
Năm thứ 16		4,67
Năm thứ 17		4,67
Năm thứ 18		4,67
Năm thứ 19		4,67
Năm thứ 20		4,67
		Giá trị còn lại

Vườn cây ăn quả

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

(i) Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.

(ii) Khấu hao đối với vườn chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HNG ngày 1 tháng 6 năm 2020 của Ban Giám đốc hướng dẫn trích khấu hao vườn chuối theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là mười (10) năm.

Theo đó, Tập đoàn bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác thỏa mãn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 23 - 43 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, vườn cây của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Tập đoàn như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo qui định của Thông tư 200/2014/TT-BCT.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- ▶ Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này;
- ▶ Chi phí phát triển cầu thủ bao gồm các chi phí liên quan đến việc đào tạo và phát triển các cầu thủ thuộc Học viện bóng đá Hoàng Anh Gia Lai - Arsenal JMG ("HAGL-JMG"). Chi phí phát triển cầu thủ được phân bổ trong vòng tám (8) năm căn cứ theo thời hạn hợp đồng đã ký kết giữa HAGL-JMG với các cầu thủ; và
- ▶ Heo sinh sản thể hiện các chi phí trực tiếp liên quan đến việc hình thành đàn heo như giá trị heo đực và heo cái lúc nhập về. Giá trị đàn heo sinh sản được phân bổ năm (5) năm vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hình thành giá trị heo con sau này.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý vào ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán năm, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 9 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán năm cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản mang lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp đồng.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi ngân hàng	65.153.144	5.616.001
Tiền mặt tại quỹ	7.219.381	72.682.036
TỔNG CỘNG	72.372.525	78.298.037

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	772.421.463	336.603.792
Phải thu tiền thanh lý TSCĐ, thanh lý các khoản đầu tư	193.029.216	178.912.091
Phải thu tiền bán căn hộ	1.222.333	1.306.335
Phải thu từ dịch vụ xây dựng	-	36.967.957
TỔNG CỘNG	966.673.012	553.790.175

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 480.984.430 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh số 30).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	746.325.748	129.190.217
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc, thiết bị	19.825.611	17.900.256
TỔNG CỘNG	766.151.359	147.090.473

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 620.489.247 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
		Ngàn VND
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	3.950.510.312	6.397.342.577
Trong đó:		
- Cho vay ngắn hạn các bên liên quan khác	3.449.136.543	5.045.557.582
- Cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG") và các công ty con của HNG ("Nhóm HNG")	501.373.769	1.351.784.995
Cho vay ngắn hạn các bên khác (ii)	66.714.365	118.915.603
	4.017.224.677	6.516.258.180
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	1.716.613.450	2.363.749.852
Trong đó:		
- Cho vay dài hạn các bên liên quan khác	707.544.000	1.727.072.580
- Cho vay dài hạn Nhóm HNG	1.009.069.450	636.677.272
Cho vay dài hạn Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu (iii)	17.526.264	16.983.365
Cho vay dài hạn các bên khác (ii)	26.989.407	72.105.209
	1.761.129.121	2.452.838.426
TỔNG CỘNG	5.778.353.798	8.969.096.606

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan có thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2023 đến tháng 5 năm 2025.
- (ii) Cho vay các bên khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty với thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2023 đến tháng 4 năm 2027.
- (iii) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu thể hiện khoản cho Chính phủ Lào vay không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản cho vay này sẽ được cần trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Lãi cho vay các tổ chức, cá nhân	733.953.651	489.961.800
Cho các công ty, cá nhân mượn	408.333.441	256.354.007
Phải thu nhân viên	21.182.152	34.676.282
Các khoản khác	8.054.279	4.580.609
	1.171.523.523	785.572.698
Dài hạn		
Phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư	545.158.016	440.000.000
Lãi cho vay các tổ chức	149.468.394	206.136.867
Phải thu dài hạn khác	2.572.340	3.408.754
	697.198.750	649.545.621
TỔNG CỘNG	1.868.722.273	1.435.118.319

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 732.863.985 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn các bên liên quan là 579.450.775 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh số 30).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	967.969.804	260.560.576
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chăn nuôi</i>	875.372.623	201.590.330
<i>Hoạt động sản xuất</i>	89.166.934	54.006.258
<i>Hoạt động xây dựng</i>	3.430.247	4.963.988
Nguyên vật liệu	76.797.622	90.109.454
Hàng hóa	54.620.303	55.327.304
Thành phẩm	20.240.486	4.481.660
Công cụ, dụng cụ	2.111.649	3.255.975
TỔNG CỘNG	1.121.739.864	413.734.969
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.341.575)	(3.703.405)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.119.398.289	410.031.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây trồng lâu năm và vật nuôi	Tài sản khác	Ngàn VND Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.727.150.502	282.036.776	283.628.860	4.701.322	1.187.706.552	33.099.451	3.518.323.463
Mua sắm mới	9.729.661	44.109.046	16.544.051	120.769	-	1.085.122	71.588.649
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	553.648.726	10.318.952	80.444.322	-	691.695.154	-	1.336.107.154
Mua công ty con	13.434.292	37.270.751	38.383.688	88.421	55.263.658	-	144.440.810
Thanh lý	(3.605.393)	(4.253.009)	(7.569.413)	-	(65.764.656)	-	(81.192.471)
Chênh lệch tỷ giá	(164.302.154)	(3.221.250)	(42.912.311)	-	(160.101.322)	-	(370.537.037)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.136.055.634	366.261.266	368.519.197	4.910.512	1.708.799.386	34.184.573	4.618.730.568
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021	(357.237.018)	(147.888.366)	(111.303.218)	(3.737.175)	(181.357.416)	(30.021.662)	(831.544.855)
Khấu hao trong năm	(92.792.188)	(25.863.788)	(28.324.525)	(302.744)	(174.990.856)	(1.473.129)	(323.747.230)
Mua công ty con	(663.586)	(1.677.021)	(5.330.611)	(27.072)	(1.714.713)	-	(9.413.003)
Thanh lý	589.599	2.469.277	6.772.935	-	27.418.322	-	37.250.133
Chênh lệch tỷ giá	44.167.254	525.044	10.841.935	-	13.501.208	-	69.035.441
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2022	(405.935.939)	(172.434.854)	(127.343.484)	(4.066.991)	(317.143.455)	(31.494.791)	(1.058.419.514)
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.369.913.484	134.148.410	172.325.642	964.147	1.006.349.136	3.077.789	2.686.778.608
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.730.119.695	193.826.412	241.175.713	843.521	1.391.655.931	2.689.782	3.560.311.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Ngàn VND</i>
			<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	129.022.337	16.517.789	145.540.126
Mua sắm mới trong năm	734.580	1.356.176	2.090.756
Mua công ty con	143.795.537	-	143.795.537
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>273.552.454</u>	<u>17.873.965</u>	<u>291.426.419</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(6.153.251)	(16.495.914)	(22.649.165)
Hao mòn trong năm	(4.097.798)	(28.185)	(4.125.983)
Mua công ty con	(2.967.918)	-	(2.967.918)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>(13.218.967)</u>	<u>(16.524.099)</u>	<u>(29.743.066)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>122.869.086</u>	<u>21.875</u>	<u>122.890.961</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>260.333.487</u>	<u>1.349.866</u>	<u>261.683.353</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Ngàn VND</i>
			<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>47.003.809</u>	<u>27.072.022</u>	<u>74.075.831</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(7.033.172)	(4.436.365)	(11.469.537)
Khấu hao trong năm	(1.891.458)	(739.394)	(2.630.852)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>(8.924.630)</u>	<u>(5.175.759)</u>	<u>(14.100.389)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>39.970.637</u>	<u>22.635.657</u>	<u>62.606.294</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>38.079.179</u>	<u>21.896.263</u>	<u>59.975.442</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	2.958.522.656	2.365.989.272
Dự án chăn nuôi	1.616.261.999	938.358.956
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	12.454.884	99.599.782
Học viện bóng đá HAGL-JMG	2.387.519	1.457.243
Các công trình khác	56.289.883	89.743.822
TỔNG CỘNG	4.645.916.941	3.495.149.075

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Nông nghiệp				
(1) Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai ("Hưng Thắng Lợi")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/1/2018	98,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Champasak, Lào	Đang hoạt động	31/1/2018	98,00
(3) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	31/3/2020	98,00
(4) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai ("Chăn nuôi Gia Lai")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	10/09/2020	88,03
(5) Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Mang Yang	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	6/11/2021	44,90
(6) Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang ("Gia súc Lơ Pang") (*)	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/3/2022	99,75
(7) Công ty Cổ phần BAPI Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/5/2022	55,00
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(8) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai ("Thể thao HAGL")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	99,97
(9) Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y dược - Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	7/5/2008	99,93
(10) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viêng Chăn, Lào	Trước hoạt động (i)	6/5/2010	100,00

(i) Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(*) Vào ngày 5 tháng 3 năm 2022, Hưng Thắng Lợi và Chăn nuôi Gia Lai đã mua 10,00% cổ phần Gia súc Lơ Pang từ các cá nhân sở hữu với tổng giá trị là 238.400.000 ngàn VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Gia súc Lơ Pang là 9,75% kể từ ngày này.

Tiếp theo vào ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty đã mua 90% cổ phần Gia súc Lơ Pang từ Công ty Cổ phần Lê Me với tổng giá trị là 2.145.600.000 ngàn VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Gia súc Lơ Pang tăng từ 9,75% lên 99,75% và Gia súc Lơ Pang trở thành công ty con của Tập đoàn từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	1.041.431.040	1.772.626.680
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên	6.200.000	6.200.000
Các khoản đầu tư khác	2.330.041	2.330.041
TỔNG CỘNG	1.049.961.081	1.781.156.721
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(608.271.485)	(2.330.041)
GIÁ TRỊ THUẬN	441.689.596	1.778.826.680

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dự án chăn nuôi	197.134.909	110.024.320
Chi phí khai hoang	112.645.681	124.639.291
Tiền thuê đất	31.559.050	10.473.443
Công cụ, dụng cụ	27.906.523	22.449.231
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.421.568	4.313.876
TỔNG CỘNG	373.667.731	271.900.161

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	509.969.775	317.277.378
Phải trả nhà thầu xây dựng	4.222.187	8.728.257
Phải trả người bán TSCĐ	21.037.309	33.473.380
TỔNG CỘNG	535.229.271	359.479.015

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 47.070.296 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh số 30).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2022

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Khách hàng thương mại trả tiền trước	<u>629.649.562</u>	<u>528.938.858</u>

Người mua trả tiền trước ngắn hạn gồm các khoản ứng trước của các bên liên quan là 224.581.668 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh số 30).

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thuế thu nhập cá nhân	4.304.818	3.365.161
Thuế giá trị gia tăng	2.229.231	3.102.325
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.1)	585.662	631.518
Các khoản khác	<u>3.909</u>	<u>56.317</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.123.620</u>	<u>7.155.321</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí lãi vay	4.313.935.469	3.719.579.933
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng, trái phiếu	4.273.519.311	3.710.181.148
Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân khác	40.416.158	9.398.785
Chi phí phát hành trái phiếu	2.475.000	18.383.109
Chi phí hoạt động	<u>24.319.355</u>	<u>4.391.925</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.340.729.824</u>	<u>3.742.354.967</u>
Trong đó:		
Ngắn hạn	3.850.493.045	3.088.705.929
Dài hạn	490.236.779	653.649.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Phải trả các công ty và cá nhân	369.441.758	111.834.714
Các khoản khác	37.544.241	49.766.510
	406.985.999	161.601.224
Dài hạn		
Nhận ký quỹ	150.000	-
Phải trả các công ty và cá nhân	7.666.629	65.398.026
	7.816.629	65.398.026
TỔNG CỘNG	414.802.628	226.999.250

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 11.200.892 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (*Thuyết minh số 30*).

22. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả trong vòng 1 năm (<i>Thuyết minh 22.2</i>)	1.470.109.390	1.293.017.564
Vay ngắn hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh 22.1</i>)	1.002.710.387	511.870.419
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm (<i>Thuyết minh 22.3</i>)	949.090.258	704.681.572
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân khác	38.500.000	-
	3.460.410.035	2.509.569.555
Dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (<i>Thuyết minh 22.2</i>)	4.272.282.628	5.142.773.631
Vay dài hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh 22.3</i>)	245.409.298	497.175.885
Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác (<i>Thuyết minh 22.4</i>)	300.968.161	136.895.549
	4.818.660.087	5.776.845.065
TỔNG CỘNG	8.279.070.122	8.286.414.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	715.739.785	509.913.470
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	282.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.970.602	1.956.949
TỔNG CỘNG	<u>1.002.710.387</u>	<u>511.870.419</u>

22.2 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền Ngàn VND	Ngày đáo hạn
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngày 30 tháng 12 năm 2016	5.271.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	Ngày 28 tháng 10 năm 2020	200.000.000	Ngày 28 tháng 10 năm 2024
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	300.000.000	Ngày 18 tháng 6 năm 2023
Chi phí phát hành trái phiếu		<u>(28.607.982)</u>	
TỔNG CỘNG		<u>5.742.392.018</u>	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Trái phiếu dài hạn</i>		4.272.282.628	
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm</i>		1.470.109.390	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	587.790.248	637.790.252
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	198.000.000	192.000.000
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	297.362.966	268.686.489
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	111.346.342	103.380.716
TỔNG CỘNG	1.194.499.556	1.201.857.457
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	245.409.298	497.175.885
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm</i>	949.090.258	704.681.572

22.4 Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ M.I.S.C Bình Dương	95.000.000	-
Ông Lê Hiền Trung	92.571.815	83.644.565
Bà Bạch Nguyễn Phượng Uyên	83.837.000	-
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khămkauong	29.559.346	41.341.742
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	-	11.909.242
TỔNG CỘNG	300.968.161	136.895.549

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Ngàn VND Tổng cộng
Năm 2021							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(1.440.136.262)	282.410.699	(6.301.662.837)	5.078.463.214
Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để cần trừ lỗi lũy kế	-	(3.263.858.784)	-	-	-	3.263.858.784	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	203.030.161	203.030.161
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	-	(1.485.000)	(1.485.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(415.520.163)	-	-	(415.520.163)
Thanh lý công ty con	-	-	-	1.253.037.089	-	(1.013.165.414)	239.871.675
Các giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(617.676.247)	(617.676.247)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021	9.274.679.470	-	(686.640)	(602.619.336)	282.410.699	(4.467.100.553)	4.486.683.640
Năm 2022							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021	9.274.679.470	-	(686.640)	(602.619.336)	282.410.699	(4.467.100.553)	4.486.683.640
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.180.221.413	1.180.221.413
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	-	(2.652.000)	(2.652.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(627.857.609)	-	-	(627.857.609)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2022	9.274.679.470	-	(686.640)	(1.230.476.945)	282.410.699	(3.289.531.140)	5.036.395.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2022

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	927.467.947	927.467.947
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	927.399.283	927.399.283
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.399.283	927.399.283

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Ngàn VND			
	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	1.609.828.297	801.298.669	5.081.287.472	2.187.415.636
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán heo</i>	676.440.821	115.211.274	1.669.470.824	557.570.467
<i>Doanh thu trái cây</i>	537.947.189	536.123.771	2.150.178.537	1.092.323.976
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	281.492.893	95.044.446	927.147.184	317.660.813
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	81.196.751	54.919.178	294.819.923	217.079.648
<i>Doanh thu bán bò thịt</i>	32.750.643	-	39.671.004	2.780.732
Khoản giảm trừ doanh thu	-	(68.127.424)	-	(89.997.270)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	(68.127.424)	-	(89.997.270)
Doanh thu thuần	1.609.828.297	733.171.245	5.081.287.472	2.097.418.366
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán heo</i>	676.440.821	115.208.274	1.669.470.824	557.570.406
<i>Doanh thu trái cây</i>	537.947.189	469.271.770	2.150.178.537	1.003.599.185
<i>Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa</i>	281.492.893	95.044.446	927.147.184	317.660.818
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	81.196.751	53.646.755	294.819.923	215.807.224
<i>Doanh thu bán bò thịt</i>	32.750.643	-	39.671.004	2.780.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền cho vay	81.278.663	126.011.149	402.590.131	490.847.799
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	(115.833)	559.076	22.861.173	1.736.874
Lãi tiền gửi ngân hàng	345.609	301.974	1.280.402	1.488.773
Lãi cổ tức	59.974	-	59.974	-
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	-	60.049.183	240.752.906
Các khoản khác	20.296	167.876	60.251	252.260
TỔNG CỘNG	81.588.709	127.040.075	486.901.114	735.078.612

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán heo	566.176.829	85.964.303	1.264.612.389	364.662.397
Giá vốn bán trái cây	252.750.929	291.330.372	1.472.489.021	695.991.763
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	263.618.281	73.650.175	868.547.916	315.571.923
Giá vốn cung cấp dịch vụ	76.783.690	60.060.045	271.790.263	211.407.412
Giá vốn bán bò thịt	31.752.829	-	38.825.705	2.814.644
TỔNG CỘNG	1.191.082.558	511.004.895	3.916.265.294	1.590.448.139



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VND			
	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	225.491.995	440.620.311	778.649.408	971.878.185
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư dài hạn	152.840.098	(488.461.029)	605.941.444	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	28.319.962	57.905.574	245.332.963	105.764.243
Chi phí lãi vay BCC	-	-	-	1.759.669
Các khoản khác	128.562	2.444.937	4.695.858	10.890.941
TỔNG CỘNG	406.780.617	12.509.793	1.634.619.673	1.090.293.038

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngàn VND			
	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	50.279.020	42.341.283	251.538.190	129.287.166
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	30.263.612	37.161.604	198.987.778	120.959.970
Chi phí lương nhân viên	7.028.322	1.138.140	11.785.835	3.475.749
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.647.755	437.387	6.108.749	481.499
Chi phí khác	11.339.331	3.604.152	34.655.828	4.369.948
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(265.413.325)	140.157.848	(1.402.221.076)	(174.279.229)
Hoàn nhập dự phòng	(311.072.296)	(132.103.855)	(1.561.110.147)	(891.173.929)
Chi phí lương nhân viên	27.263.674	21.394.418	93.095.840	76.497.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.702.659	3.013.327	40.875.433	27.087.248
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.783.607	2.283.529	7.303.616	8.505.956
Phân bổ lợi thế thương mại	-	244.912.698	-	601.696.297
Chi phí khác	8.909.031	657.731	17.614.182	3.107.381
TỔNG CỘNG	(215.134.305)	182.499.131	(1.150.682.886)	(44.992.063)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2022

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Ngàn VND</i>			
	<i>Quý IV</i>		<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	5.320.258	41.986.555	38.657.548	79.670.972
Lãi thanh lý TSCĐ	2.425.468	35.896.990	3.615.639	35.896.990
Các khoản khác	2.894.790	6.089.565	35.041.909	43.773.982
Chi phí khác	36.175.731	132.374.572	114.907.359	401.205.709
Chi phí chuyển đổi vườn cây	28.299.788	90.014.190	28.800.308	308.172.526
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	3.749.232	6.867.103	15.083.469	25.274.918
Các khoản phạt	964.742	9.273.310	13.698.598	9.655.180
Các khoản khác	3.161.969	26.219.969	57.324.984	58.103.085
LỖ KHÁC	(30.855.473)	(90.388.017)	(76.249.811)	(321.534.737)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2022

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN trong năm bao gồm:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Năm 2022</i>	<i>Năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.235.651	885.768
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(92.070.889)</u>	<u>(259.098.512)</u>
TỔNG CỘNG	<u>(88.835.238)</u>	<u>(258.212.744)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế	1.091.736.694	(130.606.633)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Chênh lệch tỷ giá	222.114.717	(149.736.595)
Dự phòng các khoản đầu tư	605.941.444	2.330.040
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	54.698.451	41.935.443
Mức trần chi phí lãi vay	39.397.760	121.964.254
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	14.772.153	54.386.562
Lỗ từ thanh lý các công ty con ở khía cạnh hợp nhất	-	222.169.717
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	-	601.696.297
Lỗ từ các công ty liên kết	-	5.819.760
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(950.920.428)	(316.221.485)
Các khoản (tăng) giảm khác	(1.046.248.673)	128.181.425
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	31.492.118	581.918.785
Lãi (lỗ) các năm trước chuyển sang	-	(574.015.223)
Thu nhập chịu thuế ước tính	31.492.118	7.903.562
Thuế TNDN hiện hành ước tính	3.331.062	1.320.285
Trích bổ sung thuế TNDN năm trước	1.393.802	-
Thuế TNDN được miễn giảm	(1.489.213)	(434.517)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	3.235.651	885.768
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	631.518	22.593.419
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.332.590)	(2.205.764)
Thuế TNDN truy thu của năm trước	51.083	-
Thanh lý công ty con	-	(20.590.696)
Điều chỉnh khác	-	(51.209)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	585.662	631.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2022

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Ngàn VND</i>
	<i>Ngày 12 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	<u>11.182.366</u>	<u>10.966.646</u>	(215.720)
	<u>11.182.366</u>	<u>10.966.646</u>	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản mua trong hợp nhất kinh doanh	<u>418.756.062</u>	<u>510.611.231</u>	(91.855.169)
	<u>418.756.062</u>	<u>510.611.231</u>	
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			<u>(92.070.889)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND	
			Số tiền	
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.262.031.597	
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.189.736.127	
		Lãi cho vay	4.115.881	
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Lãi cho vay	249.520.990	
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Lãi cho vay	68.971.139	
		Bán hàng hóa	67.595.680	
Công ty Cổ phần XNK Dược Thú y Nasa	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	39.502.824	
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	28.749.154	
		Bán hàng hóa	13.507.388	
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	25.555.560	
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Lãi cho vay	19.568.502	
Ông Lê Văn Thạch	Bên liên quan	Lãi cho vay	12.311.298	
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	6.812.293	
		Lãi đi vay	718.523	
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	97.491	
		Mua hàng hóa	75.369	
Ông Nguyễn Kim Luân	Bên liên quan	Lãi cho vay	8.257.286	
Ông Trần Quang Dũng	Bên liên quan	Lãi cho vay	2.935.667	
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	1.874.921	
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai - CN Chế biến Hoa quả	Công ty liên quan	Cung cấp dịch vụ	269.388	
		Mua dịch vụ	49.814	
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	2.109.208	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>			
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	477.906.171
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	2.265.606
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	812.653
TỔNG CỘNG			<u>480.984.430</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)

Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	482.478.678
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	130.642.069
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	7.368.500
TỔNG CỘNG			<u>620.489.247</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Cho vay	2.753.404.202
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	501.373.769
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cho vay	604.350.087
Ông Nguyễn Kim Luân	Bên liên quan	Cho vay	85.260.790
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	5.865.308
Công ty TNHH MVT Bờ Y	Công ty liên quan	Cho vay	200.000
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Cho vay	56.156
TỔNG CỘNG			<u>3.950.510.312</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cho vay	260.400.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	883.510.127
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Cho vay	149.144.000
Ông Lê Văn Thạch	Bên liên quan	Cho vay	141.900.000
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Cho vay	133.800.000
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty liên quan	Cho vay	109.304.691
Ông Trần Quang Dũng	Bên liên quan	Cho vay	22.300.000
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty liên quan	Cho vay	16.254.632
TỔNG CỘNG			<u>1.716.613.450</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Lãi cho vay	649.991.651
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Lãi cho vay Cho mượn Khác	64.189.131 1.300.000 4.793.507
Ông Nguyễn Kim Luân	Bên liên quan	Lãi cho vay	7.227.496
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay Cho mượn	4.115.880 800.535
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	445.785
TỔNG CỘNG			<u>732.863.985</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2022

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số tiền</i>
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Hợp tác kinh doanh	440.000.000
		Lãi cho vay	27.303.606
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Bên liên quan	Lãi cho vay	39.398.260
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Lãi cho vay	38.862.320
Ông Lê Văn Thạch	Bên liên quan	Lãi cho vay	15.698.412
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty liên quan	Lãi cho vay	10.342.357
Ông Trần Quang Dũng	Bên liên quan	Lãi cho vay	6.257.627
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	1.588.193
TỔNG CỘNG			<u>579.450.775</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</i>			
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	20.123.754
Công ty Cổ phần XNK Dược Thú Y Nasa	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	8.912.300
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	7.509.227
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	6.856.363
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	2.699.175
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	969.477
TỔNG CỘNG			<u>47.070.296</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2022

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

Ngân VND			
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Khách hàng ứng tiền trước (Thuyết minh số 18)			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	216.352.500
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	8.228.718
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đồng Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	450
TỔNG CỘNG			224.581.668
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Các khoản khác	10.415.275
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Các khoản khác	39.720
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	745.897
TỔNG CỘNG			11.200.892



31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.


 Nguyễn Thị Hạnh Thương
 Người lập
 Ngày 30 tháng 1 năm 2023


 Lê Trương Y Trâm
 Kế toán trưởng


 Võ Trường Sơn
 Tổng Giám đốc

